

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255,960,449,461	254,738,809,035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	23,334,247,266	26,747,448,421
1. Tiền	111		23,334,247,266	14,947,448,421
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68,756,363,051	60,039,696,832
1. Phải thu khách hàng	131		62,916,540,077	57,074,200,234
2. Trả trước cho người bán	132		6,112,270,102	3,400,299,940
5. Các khoản phải thu khác	135		252,551,508	90,195,294
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(524,998,636)	(524,998,636)
IV. Hàng tồn kho	140	VI. 02	161,776,313,301	166,059,222,293
1. Hàng tồn kho	141		161,776,313,301	166,059,222,293
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,093,525,843	1,892,441,489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		838,765,028	258,038,568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		540,225,825	356,646,365
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.03	714,534,990	1,277,756,556
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238,752,376,192	243,414,078,481
II. Tài sản cố định	220		214,302,070,750	218,932,580,085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.04	201,869,587,146	206,697,262,780
- Nguyên giá	222		309,497,574,407	308,274,190,681
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107,627,987,261)	(101,576,927,901)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.05	12,115,483,604	12,181,460,396
- Nguyên giá	228		12,924,659,400	12,924,659,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(809,175,796)	(743,199,004)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.06	317,000,000	53,856,909
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.07	22,827,500,000	22,827,500,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,250,000,000	6,250,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25,365,000,000	25,365,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8,787,500,000)	(8,787,500,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,622,805,442	1,653,998,396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		274,997,000	300,004,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,320,808,442	1,326,994,396
3. Tài sản dài hạn khác	268		27,000,000	27,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		494,712,825,653	498,152,887,516

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		139,275,801,870	157,975,864,835
I. Nợ ngắn hạn	310		117,319,402,184	133,485,970,149
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.08	46,031,287,542	50,627,383,643
2. Phải trả cho người bán	312		21,748,332,091	25,269,105,174
3. Người mua trả tiền trước	313		265,078,233	135,386,918
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.09	6,203,306,020	10,946,559,080
5. Phải trả người lao động	315		13,058,189,820	17,746,257,799
6. Chi phí phải trả	316	VI.10	5,001,280,714	1,504,904,564
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.11	14,662,323,422	14,945,108,067
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10,349,604,342	12,311,264,904
II. Nợ dài hạn	330		21,956,399,686	24,489,894,686
3. Phải trả dài hạn khác	333		132,600,000	2,632,600,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.12	16,670,405,600	16,670,405,600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		303,836	303,836
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		5,153,090,250	5,186,585,250
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		355,437,023,783	340,177,022,681
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.13	355,437,023,783	340,177,022,681
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,568,600,000	128,568,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,468,790,783	72,468,790,783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		110,395,897,755	110,236,817,755
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,856,860,000	12,777,320,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31,146,875,245	16,125,494,143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		494,712,825,653	498,152,887,516

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 đã bao gồm số ngoại tệ là 106.307 USD và 2.925 Euro (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 11.852 USD và 2.925 Euro).

Ngày 03 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1 - NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		2013	2012	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	133,365,468,118	119,725,897,574	133,365,468,118	119,725,897,574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	131,494,351	273,069,569	131,494,351	273,069,569
3. DT thuần về bán hàng và CCDV	10	133,233,973,767	119,452,828,005	133,233,973,767	119,452,828,005
4. Giá vốn hàng bán	11	66,195,439,585	61,942,344,515	66,195,439,585	61,942,344,515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	67,038,534,182	57,510,483,490	67,038,534,182	57,510,483,490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	221,684,643	55,627,647	221,684,643	55,627,647
7. Chi phí tài chính	22	1,796,089,492	3,985,776,773	1,796,089,492	3,985,776,773
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23	1,793,348,196	3,981,399,573	1,793,348,196	3,981,399,573
8. Chi phí bán hàng	24	35,233,177,723	25,024,128,323	35,233,177,723	25,024,128,323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,700,195,727	9,051,588,183	9,700,195,727	9,051,588,183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	20,530,755,883	19,504,617,858	20,530,755,883	19,504,617,858
11. Thu nhập khác	31	180,960,046	131,695,454	180,960,046	131,695,454
12. Chi phí khác	32	38,072,116	15,387,187	38,072,116	15,387,187
13. Lợi nhuận khác	40	142,887,930	116,308,267	142,887,930	116,308,267
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20,673,643,813	19,620,926,125	20,673,643,813	19,620,926,125
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,380,715,183	5,086,581,714	5,380,715,183	5,086,581,714
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6,185,954	(19,406,857)	6,185,954	(19,406,857)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	15,286,742,676	14,553,751,268	15,286,742,676	14,553,751,268
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,192	1,185	1,192	1,185

Ngày 03 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

bau

Nguyễn Thế Đề



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 - NĂM 2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/ 2013	Quý 1/ 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20,673,643,813	19,620,926,125
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6,211,951,880	5,148,806,055
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(252,982,143)	(55,627,647)
- Chi phí lãi vay	06	1,793,348,196	3,981,399,573
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28,425,961,746	28,695,504,106
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(8,955,005,511)	(19,068,096,770)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	4,282,908,992	(6,972,712,137)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4,765,906,396)	9,794,949,755
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(555,719,460)	(169,280,314)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,793,348,196)	(3,981,399,573)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10,202,716,257)	(2,078,555,991)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,624,564,566	323,605,734
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5,299,598,562)	(736,862,040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,761,140,922	5,807,152,770
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,800,218,119)	(6,746,320,919)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	31,297,500	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	221,684,643	55,627,647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,547,235,976)	(8,690,693,272)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36,567,471,086	19,574,774,640
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41,163,567,187)	(4,211,873,700)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31,010,000)	(20,225,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,627,106,101)	15,342,675,940
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,413,201,155)	12,459,135,438
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26,747,448,421	11,417,246,920
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23,334,247,266	23,876,382,358

Ngày 03 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 - NĂM 2013

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xi nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi.

Hiện nay, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty có 688 nhân viên (Tại ngày 31.12.2012 : 671 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con :			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống.	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh :			
Công ty CP địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản.	6 tỷ đồng	50%
Hợp đồng hợp tác KD với Công ty TNHH phát triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiên Tp Quảng Châu, TQ	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác.	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Đơn vị tiền tệ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các Quỹ đầu tư và Công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

8. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế suất thuế TNDN năm 2013 là 25%.

12. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, Công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Tiền mặt	5,306,119,045	1,609,449,109
- Tiền gửi ngân hàng	16,961,128,221	13,337,999,312
- Tiền đang chuyển	1,067,000,000	-
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	11,800,000,000
	23,334,247,266	26,747,448,421

2. Hàng tồn kho

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	82,999,564,333	88,050,170,513
- Công cụ, dụng cụ	245,677,781	209,721,165
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,880,560,117	3,094,088,759
- Thành phẩm	74,725,634,980	74,075,547,337
- Hàng hóa	924,876,090	629,694,519
	161,776,313,301	166,059,222,293

3. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	218,126,990	1,139,352,556
- Tạm ứng cho nhân viên	496,408,000	138,404,000
	714,534,990	1,277,756,556

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2012	173,889,617,752	116,107,100,049	14,012,391,961	4,265,080,919	308,274,190,681
- Mua mới	-	622,017,000	650,173,363	46,109,091	1,318,299,454
- Th.lý, nhượng bán	-	94,915,728	-	-	94,915,728
Tại ngày 31/03/2013	<u>173,889,617,752</u>	<u>116,634,201,321</u>	<u>14,662,565,324</u>	<u>4,311,190,010</u>	<u>309,497,574,407</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2012	36,361,410,382	55,447,565,370	6,610,151,081	3,157,801,068	101,576,927,901
- Khấu hao trong kỳ	2,166,877,344	3,446,285,374	428,489,158	104,323,212	6,145,975,088
- Th.lý, nhượng bán	-	94,915,728	-	-	94,915,728
Tại ngày 31/03/2013	<u>38,528,287,726</u>	<u>58,798,935,016</u>	<u>7,038,640,239</u>	<u>3,262,124,280</u>	<u>107,627,987,261</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	<u>137,528,207,370</u>	<u>60,659,534,679</u>	<u>7,402,240,880</u>	<u>1,107,279,851</u>	<u>206,697,262,780</u>
Tại ngày 31/03/2013	<u>135,361,330,026</u>	<u>57,835,266,305</u>	<u>7,623,925,085</u>	<u>1,049,065,730</u>	<u>201,869,587,146</u>

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/03/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 55.845.864.891 đồng.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2012	291,135,000	12,633,524,400	12,924,659,400
Tại ngày 31/03/2013	<u>291,135,000</u>	<u>12,633,524,400</u>	<u>12,924,659,400</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2012	126,158,500	617,040,504	743,199,004
- Khấu hao trong kỳ	14,556,750	51,420,042	65,976,792
Tại ngày 31/03/2013	<u>140,715,250</u>	<u>668,460,546</u>	<u>809,175,796</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	164,976,500	12,016,483,896	12,181,460,396
Tại ngày 31/03/2013	<u>150,419,750</u>	<u>11,965,063,854</u>	<u>12,115,483,604</u>

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Đầu tư phần mềm BRAVO	317,000,000	53,856,909
	<u>317,000,000</u>	<u>53,856,909</u>

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Góp vốn liên doanh	6,250,000,000	6,250,000,000
+ Công ty TNHH PT Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều	250,000,000	250,000,000
+ Công ty CP Địa ốc OPC EXIM (*)	-	-
+ Công ty CP OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	25,365,000,000	25,365,000,000
+ Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	25,365,000,000	25,365,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8,787,500,000)	(8,787,500,000)
	22,827,500,000	22,827,500,000

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng cho Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội và Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hổ Việt nam

(*) Công ty CP Địa ốc OPC EXIM:

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác đầu tư và thành lập OPC EXIM theo hợp đồng số 01-06/2010/HĐHTĐT ngày 21/6/2010 giữa Công ty và Công ty cổ phần Bất động sản Exim ("EximLand"). OPC EXIM được thành lập nhằm đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cao ốc căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại số 1017 Hồng Bàng - hiện đang là văn phòng Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC.

Ngày 28/3/2012 Công ty đã gửi công văn số 204/TCHCTH đến EximLand về việc chấm dứt hợp tác dự án. Ngày 28/4/2012 EximLand đã gửi công văn số 41/2012/CV-EXL phúc đáp việc đồng ý chấm dứt dự án và giải thể OPC EXIM. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và EximLand đang thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết và tất toán số liệu để hoàn tất việc thanh lý.

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu & chứng chỉ quỹ như sau:

	Tại ngày 31/03/2013		Tại ngày 31/12/2012	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Hà Nội	5,000	5,075,000,000	5,000	5,075,000,000
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hổ VN	1,000,000	10,100,000,000	1,000,000	10,100,000,000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7,000	790,000,000	7,000	790,000,000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144,000	3,800,000,000	144,000	3,800,000,000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225,000	2,750,000,000	225,000	2,750,000,000
- Công ty CP Bao bì Dược	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
- Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
- Cty CP Dược và TBVT YT Tuyên Quang	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
		25,365,000,000		25,365,000,000

8. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	44,404,885,442	38,542,180,843
+ OPC Bình Dương vay Ngân hàng	4,355,025,217	3,944,802,717
+ Công ty vay Ngân hàng	40,049,860,225	34,597,378,126
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,626,402,100	12,085,202,800
	46,031,287,542	50,627,383,643
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	224,000	9,977,267
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,380,715,183	10,202,716,257
- Thuế thu nhập cá nhân	318,834,816	655,077,345
- Thuế giá trị gia tăng	503,532,021	57,587,390
- Thuế nhập khẩu	-	21,200,821
	6,203,306,020	10,946,559,080
10. Chi phí phải trả	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Chi phí điện sản xuất	208,349,500	60,700,300
- Chi phí khuyến mãi	3,933,373,389	-
- Chi phí kiểm toán	112,875,000	356,526,500
- Chi phí nghiên cứu	-	426,314,169
- Chi phí quảng cáo	-	235,409,091
- Chi phí khác	391,989,825	355,797,507
- Chi phí nhượng quyền	354,693,000	-
- Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	-	70,156,997
	5,001,280,714	1,504,904,564
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Kinh phí công đoàn	1,337,021,742	1,015,520,087
- Bảo hiểm xã hội	7,035,080	253,737,380
- Các khoản phải trả khác	13,318,266,600	13,675,850,600
+ Cổ tức	13,305,840,600	13,336,850,600
+ Phải trả khác	12,426,000	339,000,000
	14,662,323,422	14,945,108,067
12. Các khoản vay và nợ dài hạn	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Vay dài hạn Ngân hàng	16,670,405,600	16,670,405,600
	16,670,405,600	16,670,405,600

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2013

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	122,848,600,000	68,464,790,783	72,053,867,755	11,160,432,125	31,493,262,959	306,020,953,622
Lợi nhuận trong năm					55,744,903,479	55,744,903,479
Tăng vốn trong năm	5,720,000,000	4,004,000,000			-	9,724,000,000
Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính			38,182,950,000	1,616,887,875	(39,799,837,875)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5,494,411,000)	(5,494,411,000)
Chia lãi liên doanh					(104,703,420)	(104,703,420)
Cổ tức đợt 1 năm 2012 (10%)					(12,856,860,000)	(12,856,860,000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2012 (10%)					(12,856,860,000)	(12,856,860,000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	128,568,600,000	72,468,790,783	110,236,817,755	12,777,320,000	16,125,494,143	340,177,022,681
Lợi nhuận trong kỳ					15,286,742,676	15,286,742,676
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính			159,080,000	79,540,000	(238,620,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(67,609,000)	(67,609,000)
Lỗ liên doanh trong kỳ					40,867,426	40,867,426
III. Số dư tại ngày 31/03/2013	128,568,600,000	72,468,790,783	110,395,897,755	12,856,860,000	31,146,875,245	355,437,023,783

13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Vốn góp đầu năm/kỳ	128,568,600,000	122,848,600,000
- Vốn góp tăng trong năm/kỳ	-	5,720,000,000
- Vốn góp cuối năm/kỳ	128,568,600,000	128,568,600,000
Trong đó : + Vốn của công đồng nhà nước	23,751,000,000	23,751,000,000
+ Vốn của công đồng khác	104,817,600,000	104,817,600,000

13.3. Cổ phiếu :

	31/03/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký và lưu hành :	12,856,860	12,856,860
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

13.4. Cổ tức :

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Số dư đầu năm/kỳ	13,336,850,600	12,614,951,600
- Cổ tức công bố và tạm trích trong năm/kỳ	-	25,713,720,000
- Cổ tức đã chi trả trong năm/kỳ	(31,010,000)	(24,991,821,000)
- Số dư cuối năm/kỳ	13,305,840,600	13,336,850,600

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/ 2013 VNĐ	Quý 1/ 2012 VNĐ
+ Doanh thu bán thành phẩm	131,363,224,318	116,763,209,574
+ Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu	2,002,243,800	2,962,688,000
	133,365,468,118	119,725,897,574

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/ 2013 VNĐ	Quý 1/ 2012 VNĐ
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	64,379,590,002	59,472,805,668
+ Giá vốn nguyên liệu đã bán	1,815,849,583	2,469,538,847
	66,195,439,585	61,942,344,515

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/ 2013 VNĐ	Quý 1/ 2012 VNĐ
+ Lãi tiền gửi Ngân hàng	69,620,885	55,627,647
+ Lãi được chia từ Công ty liên kết	152,063,758	-
	221,684,643	55,627,647

4. Chi phí tài chính		Quý 1/ 2013 VNĐ	Quý 1/ 2012 VNĐ
+ Chi phí lãi vay		1,793,348,196	3,981,399,573
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá		2,741,296	4,377,200
		1,796,089,492	3,985,776,773
5. Chi phí bán hàng		Quý 1/ 2013 VNĐ	Quý 1/ 2012 VNĐ
Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên		16,729,193,385	10,728,120,496
- Khấu hao tài sản cố định		559,882,714	470,789,569
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo và tiếp thị		12,368,260,441	9,693,297,501
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 1/ 2013 VNĐ	Quý 1/ 2012 VNĐ
Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên		5,105,058,414	4,475,238,205
- Khấu hao tài sản cố định		549,201,921	595,773,503
- Chi phí nghiên cứu sản phẩm		122,004,623	293,742,227
- Thuế, phí và lệ phí		348,957,848	346,629,063
7. Thu nhập khác		Quý 1/ 2013 VNĐ	Quý 1/ 2012 VNĐ
Thu nhập khác			
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		31,297,500	-
- Thu nhập từ cho thuê văn phòng		131,454,546	120,545,454
- Thu nhập khác		18,208,000	11,150,000
		180,960,046	131,695,454
Chi phí khác			
- Chi phí khác		38,072,116	15,387,187
		38,072,116	15,387,187
Lợi nhuận khác		142,887,930	116,308,267
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 1/ 2013 VNĐ	Quý 1/ 2012 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành		20,673,643,813	19,620,926,125
Các khoản điều chỉnh tăng LN kế toán để xác định LN chịu thuế		1,156,168,004	765,967,295
Các khoản điều chỉnh giảm LN kế toán để xác định LN chịu thuế		306,951,090	40,566,563
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành		21,522,860,727	20,346,326,856
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		5,380,715,183	5,086,581,714
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		5,380,715,183	5,086,581,714
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		6,185,954	(19,406,857)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/ 2013 VNĐ	Quý 1/ 2012 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15,286,742,676	14,553,751,268
Trong đó : - Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh	(40,867,426)	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	15,327,610,102	14,553,751,268
+ Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	15,327,610,102	14,553,751,268
+ Số lượng cổ phiếu bình quân	12,856,860	12,284,860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1,192</u>	<u>1,185</u>
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/ 2013 VNĐ	Quý 1/ 2012 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59,597,865,517	59,662,952,555
- Chi phí nhân công	28,202,625,686	21,941,834,681
- Chi phí khấu hao	6,196,964,693	5,148,806,055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,287,523,542	1,352,603,199
- Chi phí khác bằng tiền	18,429,909,503	15,380,149,494
	<u>113,714,888,941</u>	<u>103,486,345,984</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan	Quý 1/ 2013 VNĐ	Quý 1/ 2012 VNĐ
Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan		
a) Mua nguyên vật liệu		
Công ty liên kết	<u>7,971,336,200</u>	<u>-</u>
b) Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát như sau :	<u>2,627,728,884</u>	<u>1,759,280,526</u>
c) Các hoạt động tài chính		
- Góp vốn đầu tư vào Công ty liên kết	-	2,000,000,000
- Lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết	<u>152,063,758</u>	<u>-</u>
2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
+ Các khoản phải trả khác		
- Công ty liên kết	<u>3,314,117,250</u>	<u>3,900,196,070</u>

3. Báo cáo bộ phận

Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, OPC không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 03 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh